

(Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC
ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính)

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 140/QĐ-CTHADS

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 29 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024
của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ thông báo xét duyệt (thẩm định) quyết toán ngân sách năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh BR-VT được Tổng cục Thi hành án thông báo số 219/TB-TCTHADS ngày 26 tháng 4 năm 2025;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu xét duyệt (thẩm định) quyết toán ngân sách năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, kế toán và các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Tổ chức cấp trên;
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc;
- Các Phòng, Ban;
- Lưu :VT, KT.

KT. THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

PHÓ THỦ TRƯỞNG


Võ Đức Tùng

Số: 219/TB-TCTHADS

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2025

THÔNG BÁO

Xét duyệt (thẩm định) quyết toán ngân sách năm 2024

Đơn vị được thông báo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Mã chương: 014

ƯC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Số: 1004
Ngày: 08/5/2025
Chuyển: *Đã chuyển*
Ố và ký hiệu HS:

*Đã chuyển
(bản chính)
Vũ Văn*

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và căn cứ biên bản xét duyệt (thẩm định) quyết toán ngày 18 tháng 4 năm 2025 giữa Tổng cục Thi hành án dân sự và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

Tổng cục Thi hành án dân sự thông báo xét duyệt (thẩm định) quyết toán ngân sách năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu như sau:

I. Nội dung xét duyệt (hoặc thẩm định)

1. Phạm vi xét duyệt (hoặc thẩm định)

- Quyết toán ngân sách năm 2024 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư).
- Năm 2024, toàn Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu được UBND tỉnh, huyện hỗ trợ kinh phí là 1.082.151.000 đồng. Các đơn vị quyết toán với cơ quan tài chính cùng cấp. Đơn vị chịu trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng và quyết toán với địa phương.

2. Số liệu quyết toán

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: 11.252.037.804 đồng
- + Số phải nộp ngân sách nhà nước: 2.813.009.476 đồng
- + Số phí được khấu trừ, để lại: 6.188.620.790 đồng
- + Nộp Tổng cục: 2.250.407.538 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2a ban hành kèm theo)

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 1.223.163.000 đồng
- Dự toán được giao trong năm: 28.434.687.000 đồng, trong đó:
 - + Dự toán giao đầu năm: 27.285.437.000 đồng;
 - + Dự toán bổ sung trong năm: 1.149.250.000 đồng;

- Kinh phí thực nhận trong năm 28.754.338.513 đồng;
- Kinh phí quyết toán: 27.940.213.988 đồng;
- Kinh phí giảm trong năm: 1.710.571.802 đồng (kinh phí còn phải nộp ngân sách: 814.124.525 đồng, kinh phí dự toán bị hủy: 896.447.277 đồng)
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng: 7.064.210 đồng, bao gồm:
- + Kinh phí đã nhận: 0 đồng;
- + Dự toán còn dư ở Kho bạc: 7.064.210 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c ban hành kèm theo).

Đoàn kiểm tra xét duyệt quyết toán trên hồ sơ chứng từ đơn vị cung cấp, Chủ tài khoản và kế toán trưởng đơn vị chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của chứng từ, tính thống nhất về số liệu của báo cáo tài chính, sổ kế toán với chứng từ kế toán.

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC)

4. Thuyết minh số liệu quyết toán

- Nhìn chung ngân sách năm 2024 Tổng cục cấp cơ bản đáp ứng được nhu cầu chi tiêu của đơn vị.

- Kinh phí giao tự chủ bị hủy tại kho bạc: 152.760.000 đồng; trong đó kinh phí cắt giảm theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ 152.760.000 đồng.

- Kinh phí còn phải nộp ngân sách nguồn tự chủ: 3.720.000 đồng (kinh phí cắt giảm theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ).

- Kinh phí còn phải nộp ngân sách nguồn không tự chủ: 810.404.525 đồng; trong đó, kinh phí tạm ứng cưỡng chế đã rút tạm ứng 810.404.525 đồng.

- Kinh phí giao không tự chủ bị hủy tại Kho bạc: 743.687.277 đồng. Trong đó, kinh phí đào tạo 6.000.000 đồng, kinh phí may sắm trang phục 4.344.432 đồng, kinh phí tạm ứng cưỡng chế 719.595.475 đồng; kinh phí án điểm, án lớn, án kéo dài 13.747.370 đồng.

(Số liệu chi tiết theo phụ lục đính kèm).

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 642.572.000 đồng, trong đó:
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 642.572.000 đồng
- Trích lập các Quỹ: 0 đồng
- Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b ban hành kèm theo)

III. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét

Căn cứ vào hồ sơ đơn vị cung cấp, Tổng cục THADS có một số nhận xét như sau:

1.1. Công tác giao, thực hiện dự toán thu phí Thi hành án dân sự

Năm 2024, Tổng cục giao dự toán thu phí cho Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu là 7.888.000.000 đồng. Số phí thu được toàn tỉnh là 11.252.037.804 đồng; đơn vị đạt 142,64% so với kế hoạch giao.

1.2. Công tác quản lý tài chính đối với các đơn vị dự toán trực thuộc

a) Công tác phân bổ, giao dự toán chi cho các Chi cục THADS trực thuộc

- Căn cứ vào các quyết định giao dự toán, đơn vị đã thực hiện phân bổ, giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc, đồng thời hướng dẫn các đơn vị dự toán trực thuộc thực hiện theo nội dung, định mức quy định;

- Về cơ bản đơn vị đã thực hiện: Lập, tổng hợp và báo cáo Tổng cục nhu cầu dự toán ngân sách cho các đơn vị dự toán trực thuộc.

- Đơn vị cơ bản đã thực hiện các báo cáo theo đúng mẫu và thời gian nộp báo cáo theo quy định và yêu cầu của Tổng cục (Báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán, báo cáo thực hành tiết kiệm chống lãng phí...)

b) Công tác kiểm tra xét duyệt quyết toán các Chi cục THADS trực thuộc

- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã thực hiện kiểm tra xét duyệt báo cáo quyết toán 8 đơn vị trực thuộc theo đúng quy định;

- Đơn vị đã thực hiện thông báo xét duyệt quyết toán năm 2024 cho các đơn vị trực thuộc;

- Qua biên bản kiểm tra quyết toán của Cục THADS tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đối với các đơn vị trực thuộc về cơ bản đã nhận xét tình hình thực hiện dự toán của các đơn vị. Năm 2024, Tổng cục THADS hỗ trợ kinh phí Vụ Alibaba cho 2 đơn vị: Chi cục THADS TX Phú Mỹ số tiền 206.000.000 đồng; Chi cục THADS huyện Xuyên Mộc số tiền 78.000.000 đồng trong đó: đã sử dụng 64.252.630 đồng, kinh phí hủy 13.747.370 đồng; Cục đã kiểm tra, xét duyệt quyết toán đúng thẩm quyền và chịu trách nhiệm với việc thực hiện kinh phí của đơn vị.

c) Công tác quản lý, sử dụng tài sản

Đơn vị đã thực hiện nhiệm vụ phân cấp về tài sản được giao trong điều chuyển, đề xuất, báo cáo nhu cầu trang bị tài sản cho các đơn vị dự toán trực thuộc. Trong năm Cục THADS ra quyết định thanh lý Tài sản cho 3 đơn vị trực thuộc: Văn phòng Cục THADS tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Chi cục THADS TP Vũng Tàu, Chi cục THADS huyện Đất Đỏ.

d) Công tác quản lý, sử dụng phí

- Tổng số phí thực nhận trong năm 9.460.949.380 đồng (số phí năm trước chuyển sang là 2.039.876.011 đồng, số phí được điều hòa năm 2024 là

1.328.395.000 đồng, số phí thi hành án được để lại trong năm là 6.210.778.366 đồng, số đã nộp NSNN cắt giảm 5% theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ 118.100.000 đồng)

- Số phí quyết toán trong năm là 7.124.610.962 đồng. Số phí chuyển kỳ sau là 2.336.338.418 đồng.

- Đơn vị chưa thực hiện nộp NSNN cắt giảm 5% theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ số tiền 1.200.000 đồng (Chi cục THADS Côn Đảo)

- Theo Quyết định số 1876/QĐ-TCTHADS ngày 31/12/2024 của Tổng cục Thi hành án dân sự, số phí để lại để thực hiện CCTL chuyển sang năm 2025 toàn tỉnh là 1.594.854.000 đồng. Tuy nhiên số phí để lại trên tài khoản tiền gửi của đơn vị không đủ để thực hiện cụ thể: tại Văn phòng cục thiếu 43.631.257 đồng; Chi cục TP Bà Rịa thiếu 317.023.131 đồng, Chi cục TX Phú Mỹ thiếu 15.033.515 đồng. Đề nghị Cục THADS tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu chỉ đạo các Chi cục phải thực hiện tiết kiệm nguồn phí được để lại trong năm 2025 đối với số tiền còn thiếu trên.

e) Tình hình thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP

- Tổng số CBCC có mặt trong toàn tỉnh là 111 người, hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP là 29 người. Năm 2024 toàn tỉnh đạt chỉ tiêu kế hoạch được giao 82,83/83,45% về việc và 49,82%/46,55% về tiền. (Riêng Văn phòng Cục không đạt chỉ tiêu về việc, đơn vị không chi thu nhập tăng thêm).

- Tổng số kinh phí tiết kiệm được toàn tỉnh là 3.491.493.000 đồng. Trong đó đã chi: phúc lợi 1.838.304.000 đồng, chi thu nhập tăng thêm 1.646.125.000 đồng.

Kết quả chi thu nhập bình quân ngoài lương 2.080.000 đồng/người/tháng.

f) Tình hình thực hiện kinh phí Thừa phát lại

Đơn vị không phát sinh

g) Tình hình thực hiện kinh phí tạm ứng cưỡng chế

- Toàn tỉnh kinh phí được giao: 1.530.000.000 đồng;

- Kinh phí chưa thu hồi được của đương sự: 432.303.740 đồng;
của CHV: 0 đồng.

h) Tình hình thực hiện kinh phí bồi thường nhà nước, đảm bảo tài chính

Đơn vị không phát sinh nội dung này

i) Công tác kê khai tài sản, nhà đất

Cục THADS tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và các đơn vị trực thuộc về cơ bản không thuộc đối tượng phải sắp xếp các cơ sở nhà, đất theo quy định tại Nghị định 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính Phủ; riêng Chi cục THADS huyện Long Đất và Chi cục THADS huyện Long Điền thuộc diện phải sắp xếp theo Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của Chính phủ về việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công là nhà, đất (Do sáp nhập Chi cục THADS Đất Đỏ, Long Điền thành Long Đất); có 4 đơn vị chưa

có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là Chi cục THADS TP Vũng Tàu, Chi cục THADS huyện Côn Đảo, Chi cục THADS huyện Châu Đức, Chi cục THADS huyện Long Điền.

1.3. Công tác quản lý, sử dụng tài chính, tài sản tại Văn Phòng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

a) Tình hình thực hiện dự toán

Về cơ bản đơn vị chấp hành dự toán được giao theo đúng quy định, nội dung chi tiết được giao;

*** Trang phục năm 2024**

Năm 2024 đơn vị đã thực hiện may sắm trang phục cho 111 cán bộ công chức.

Kinh phí được cấp trong năm 2024 là 373.723.000 đồng. Kinh phí quyết toán là 369.378.568 đồng. Số kinh phí hủy tại Kho bạc 4.344.432 đồng.

*** Kinh phí khen thưởng**

Trong năm 2024, đơn vị không thực hiện trích lập quỹ khen thưởng. Năm trước chuyển sang 0 đồng, trong năm chi 185.420.000 đồng, số dư chuyển năm sau 0 đồng.

b) Tình hình thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP

*** Xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ**

Đơn vị xây dựng và ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ tại Quyết định số 209/QĐ-CTHADS ngày 01/11/2021 và Quyết định số 130/QĐ-CTHADS ngày 17/6/2024 để làm căn cứ thực hiện quản lý kinh phí được giao.

*** Xây dựng Quy chế quản lý, sử dụng tài sản**

Cục THADS đã ban hành Quy chế quản lý tài sản công tại Quyết định số 178/QĐ-CTHADS ngày 18/8/2023 để thực hiện.

- Kết quả thực hiện Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 7/10/2013 của Chính phủ cụ thể như sau:

+ Năm 2024 Văn phòng Cục THADS tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tiết kiệm được 649.636.000 đồng, đơn vị đã thực hiện chi phúc lợi 642.572.000 đồng. Kết quả chi thu nhập bình quân ngoài lương 1.550.000 đồng/người/tháng.

+ Năm 2024 số phí thực nhận là 1.117.401.878 đồng (số phí năm trước chuyển sang là 217.694.006 đồng, số phí được điều hòa năm 2024 là 79.809.000 đồng, số phí thi hành án được để lại trong năm là 852.198.872 đồng, số đã nộp NSNN cắt giảm 5% theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ 32.300.000 đồng).

- Số phí quyết toán trong năm là 1.036.996.135 đồng. Số phí chuyển kỳ sau là 80.405.743 đồng.

c) Chấp hành chế độ chi tiêu

Về cơ bản, các nội dung chi của đơn vị thực hiện theo quy định của pháp luật và Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị và trong phạm vi dự toán được giao.

d) Công tác kế toán

- **Chứng từ kế toán:** Chứng từ kế toán của đơn vị lưu trữ, sắp xếp theo đúng quy định. Tuy nhiên, còn có một số tồn tại sau:

Một số chứng từ sửa chữa thiếu xác nhận công việc hoàn thành của người sử dụng hoặc của Văn phòng; một số Biên Bản kiểm tra hiện trạng thiếu chữ ký của Văn phòng hoặc người sử dụng và thiếu ngày tháng năm; Đơn vị cần có bảng kê chứng từ để thuận tiện cho việc kiểm tra.

- **Hạch toán kế toán:** Về cơ bản, đơn vị hạch toán các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh trên sổ sách kế toán, hạch toán các nội dung chi theo mục, tiêu mục của Mục lục ngân sách.

- **Sổ sách kế toán:** Đơn vị sử dụng phần mềm kế toán để theo dõi, hạch toán, đã in các sổ sách kế toán theo mẫu quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

- **Báo cáo quyết toán:** Đơn vị lập đầy đủ các mẫu biểu báo cáo quyết toán quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

e) Tình hình thực hiện các chế độ về thuế, chế độ với nhà nước

Đơn vị đã thực hiện kê khai và nộp thuế thu nhập cá nhân với cơ quan thuế số tiền là 32.729.653 đồng.

f) Tình hình thực hiện công khai tài chính

Đơn vị đã thực hiện việc công khai tài chính theo quy định của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC.

Hình thức công khai: Đăng trên trang thông tin của Cục THADS.

Tuy nhiên, công khai giao điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách còn chậm.

g) Tình hình quản lý, sử dụng tài sản

- Đơn vị đã thực hiện công khai về tài sản theo quy định;

- Về cơ bản, đơn vị đã thực hiện kiểm kê tài sản theo quy định tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công và Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Kiến nghị:

- Khắc phục những tồn tại đã nêu trên và báo cáo về Tổng cục trước ngày 22/4/2024. Chủ tài khoản và Kế toán trưởng chịu trách nhiệm về tính hợp lý, hợp pháp của chứng từ kế toán, số liệu quyết toán và tính thống nhất của sổ sách và báo cáo quyết toán;

- Tăng cường công tác hướng dẫn kiểm tra giám sát các đơn vị dự toán trực thuộc, nâng cao vai trò, trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ được Bộ trưởng Bộ Tư pháp phân cấp, ủy quyền quản lý tài chính, tài sản, mua sắm hàng hóa, dịch vụ, đầu tư XD CB và ứng dụng CNTT trong các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tư pháp quy định tại Quyết định số 496/QĐ-BTP ngày 31/03/2022./. 

Nơi nhận:

- Q. Tổng Cục trưởng (để b/c);
- PTCT Trần Thị Phương Hoa (để b/c);
- CTHADS tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (để t/h);
- Lưu: VT, KHTC.

**TL. TỔNG CỤC TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ HOẠCH – TÀI CHÍNH**



Nguyễn Huy Hùng

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số 219/TB-TCTHADS ngày 26 tháng 4 năm 2025)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Chỉ	Nội dung		Loại 340			Loại 070	
			Tổng 340	Khoản 341	Khoản 368	Tổng loại 070	Khoản 085
A	B	I	2	3	4	5	6
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC						
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1.223.163.000	1.223.163.000	1.223.163.000	0	0	0
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0	0	
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	1.223.163.000	1.223.163.000	1.223.163.000	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	1.223.163.000	1.223.163.000	1.223.163.000	0	0	
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	28.434.687.000	28.238.152.000	28.238.152.000	0	196.535.000	196.535.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	25.946.429.000	25.946.429.000	25.946.429.000		0	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.488.258.000	2.291.723.000	2.291.723.000		196.535.000	196.535.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	29.657.850.000	29.461.315.000	29.461.315.000	0	196.535.000	196.535.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	25.946.429.000	25.946.429.000	25.946.429.000	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	3.711.421.000	3.514.886.000	3.514.886.000	0	196.535.000	196.535.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	28.754.338.513	28.563.803.513	28.563.803.513	0	190.535.000	190.535.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	25.786.604.790	25.786.604.790	25.786.604.790		0	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.967.733.723	2.777.198.723	2.777.198.723	0	190.535.000	190.535.000
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	27.940.213.988	27.749.678.988	27.749.678.988	0	190.535.000	190.535.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	25.782.884.790	25.782.884.790	25.782.884.790	0	0	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.157.329.198	1.966.794.198	1.966.794.198	0	190.535.000	190.535.000
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	1.710.571.802	1.704.571.802	1.704.571.802	0	6.000.000	6.000.000
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21 =22+23+24)	156.480.000	156.480.000	156.480.000	0	0	0
	- Đã nộp NSNN	0	0	0		0	
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)	3.720.000	3.720.000	3.720.000	0	0	0
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	152.760.000	152.760.000	152.760.000	0	0	0
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	1.554.091.802	1.548.091.802	1.548.091.802	0	6.000.000	6.000.000
	- Đã nộp NSNN	0	0			0	
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)	810.404.525	810.404.525	810.404.525	0	0	0
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	743.687.277	737.687.277	737.687.277	0	6.000.000	6.000.000
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	7.064.210	7.064.210	7.064.210	0	0	0
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	7.064.210	7.064.210	7.064.210	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0		0	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7.064.210	7.064.210	7.064.210		0	
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0		0	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0		0	
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI					0	
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	2.039.876.011	2.039.876.011	2.039.876.011	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.039.876.011	2.039.876.011	2.039.876.011		0	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	0	0	0		0	
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	0	0			0	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	0	0			0	
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	7.421.073.369	7.421.073.369	7.421.073.369	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	7.421.073.369	7.421.073.369	7.421.073.369		0	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	0	0	0		0	
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	9.460.949.380	9.460.949.380	9.460.949.380	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	9.460.949.380	9.460.949.380	9.460.949.380	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	0	0	0	0	0	0
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	7.124.610.962	7.124.610.962	7.124.610.962	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	7.124.610.962	7.124.610.962	7.124.610.962		0	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	0	0	0		0	
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76= 77+78)	2.336.338.418	2.336.338.418	2.336.338.418	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	2.336.338.418	2.336.338.418	2.336.338.418	0	0	0

A	B	1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	0	0	0	0	0	0
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI						
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	8.530.602.277	8.530.602.277	8.530.602.277	0	0	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	8.530.602.277	8.530.602.277	8.530.602.277		0	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	0	0	0	0	0	
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	1.082.151.000	1.082.151.000	1.082.151.000	0	0	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	1.082.151.000	1.082.151.000	1.082.151.000		0	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	0	0	0		0	
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	0	0	0	0	0	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	0	0			0	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	0	0			0	
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	9.612.753.277	9.612.753.277	9.612.753.277	0	0	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	9.612.753.277	9.612.753.277	9.612.753.277	0	0	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	0	0	0	0	0	
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	954.257.085	954.257.085	954.257.085	0	0	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	954.257.085	954.257.085	954.257.085		0	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	0	0	0		0	
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	8.658.496.192	8.658.496.192	8.658.496.192	0	0	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	8.658.496.192	8.658.496.192	8.658.496.192	0	0	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	0	0	0	0	0	

PHẦN II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	TỔNG	Tổng			
				Ngân sách trong nước	Viện trợ	Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn khác
C	D	E		1	4	7	16
TỔNG CỘNG:			35.065.193.683	27.940.213.988	0	7.124.610.962	368.733
		KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN (TỰ CHỦ)	32.907.864.485	25.782.884.790	0	7.124.610.962	368.733
6000		Tiền lương	10.833.423.292	9.217.535.395	0	1.615.887.897	0
	6001	Lương ngạch bậc	10.833.423.292	9.217.535.395		1.615.887.897	
	6003	Lương hợp đồng dài hạn	0				
	6049	Khác	0			0	
6050		Tiền công trả cho lễ tx theo HĐ	1.702.658.581	1.521.785.967	0	180.872.614	0
	6051	Tiền công hợp đồng	1.702.658.581	1.521.785.967		180.872.614	
	6099	Khác	0	0		0	
6100		Phụ cấp lương	8.837.021.117	6.501.422.073	0	2.335.599.044	0
	6101	PC chức vụ	372.285.091	331.750.598		40.534.493	
	6102	PC khu vực	63.252.000	63.252.000		0	
	6103	PC thu hút	0	0		0	
	6105	PC làm đêm, làm thêm giờ	1.751.439.937	94.945.983		1.656.493.954	
	6107	PC nặng nhọc, độc hại	49.590.000	44.910.000		4.680.000	
	6111	PC đại biểu Quốc hội, HĐND	0	0		0	
	6112	PC nghề	248.476.979	56.801.520		191.675.459	
	6113	PC trách nhiệm theo nghề	42.093.000	35.307.000		6.786.000	
	6114	PC trực	21.975.966	4.500.000		17.475.966	
	6115	PC thâm niên nghề	1.279.111.140	1.164.072.229		115.038.911	
	6116	PC đặc biệt khác của ngành	2.141.405.453	2.011.275.852		130.129.601	
	6121	PC công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	0	0		0	
	6123	PC Công tác đoàn thể	0	0		0	
	6124	PC công vụ	2.698.919.351	2.527.304.691		171.614.660	
	6125	Thù lao theo chế độ quy định	0	0		0	
	6149	Khác	168.472.200	167.302.200		1.170.000	
6150		Học bổng	0	0	0	0	0
	6151	Học bổng học sinh, sv (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	0				
	6152	Học sinh dân tộc nội trú	0				
	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	0				
	6199	Khác	0				
6200		Tiền thưởng	378.932.000	185.420.000	0	193.512.000	0
	6201	Thưởng thường xuyên	378.932.000	185.420.000		193.512.000	
	6202	Thưởng đột xuất	0				
	6249	Khác	0				
6250		Phúc lợi tập thể	1.838.304.492	1.834.070.492	0	4.234.000	0
	6251	Trợ cấp khó khăn TX	0	0		0	
	6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	0	0		0	
	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép	4.234.000	0		4.234.000	
	6254	Tiền thuốc y tế trong đơn vị	0	0		0	
	6299	Các khoản khác	1.834.070.492	1.834.070.492		0	
6300		Các khoản đóng góp	3.141.025.746	3.008.399.609	0	132.626.137	0
	6301	Bảo hiểm xã hội	2.424.908.457	2.320.464.116		104.444.341	
	6302	Bảo hiểm y tế	427.049.641	409.324.764		17.724.877	
	6303	Kinh phí công đoàn	272.969.187	263.176.795		9.792.392	

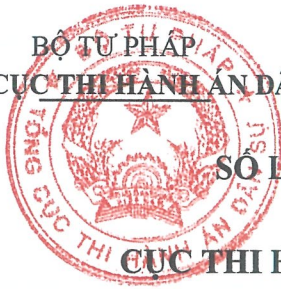
Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	TỔNG	Tổng			
				Ngân sách trong nước	Viện trợ	Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn khác
C	D	E		1	4	7	16
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	16.098.461	15.433.934		664.527	
	6349	Các khoản đóng góp khác	0	0		0	
6400		TT khác cho cá nhân	1.847.828.120	1.840.928.120	0	6.900.000	0
	6401	Tiền ăn	0	0		0	
	6402	Chi khám chữa bệnh cho CBCC Việt Nam ở nước ngoài	0	0		0	
	6404	Chênh lệch TN thực tế so với lương NB, CV	1.646.124.740	1.646.124.740		0	
	6449	Khác	201.703.380	194.803.380		6.900.000	
6500		Thanh toán DVCC	697.211.428	327.592.463	0	369.618.965	0
	6501	TT tiền điện	462.590.139	247.312.707		215.277.432	
	6502	TT tiền nước	94.957.149	23.732.611		71.224.538	
	6503	TT tiền nhiên liệu	130.063.049	49.997.545		80.065.504	
	6504	Th.toán tiền VSinh MT	6.835.200	5.280.000		1.555.200	
	6505	Thanh toán khoản phương tiện theo chế độ	1.269.600	1.269.600		0	
	6549	Khác	1.496.291	0		1.496.291	
6550		Vật tư văn phòng	666.328.438	170.339.886	0	495.988.552	0
	6551	Văn phòng phẩm	433.190.930	119.080.485		314.110.445	
	6552	Mua sắm CC, DC	51.344.420	13.112.001		38.232.419	
	6553	Khoản VPP	22.218.000	14.818.000		7.400.000	
	6599	Vật tư văn phòng khác	159.575.088	23.329.400		136.245.688	
6600		Thông tin, TT, LL	305.421.931	138.771.127	0	166.282.071	368.733
	6601	Cước phí điện thoại	53.328.447	13.900.136		39.428.311	
	6603	Cước phí bưu chính	173.823.050	72.004.391		101.449.926	368.733
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	69.427.434	45.323.600		24.103.834	
	6606	Tuyên truyền, quảng cáo	5.370.000	5.170.000		200.000	
	6608	Phim ảnh; Ấn phẩm truyền thông; Sách, báo, tạp chí thư viện	330.000	330.000		0	
	6618	Khoản điện thoại	0	0		0	
	6649	Khác	3.143.000	2.043.000		1.100.000	
6650		Hội nghị phí	50.845.851	648.000	0	50.197.851	0
	6651	In mua tài liệu	50.197.851	0		50.197.851	
	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	0	0		0	
	6653	Tiền vé máy bay tàu xe	0	0		0	
	6654	Tiền thuê phòng ngủ	0	0		0	
	6655	Tiền thuê HT, PTV	0	0		0	
	6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	0	0		0	
	6657	Các khoản thuê mướn khác	0	0		0	
	6658	Chi bù tiền ăn	0	0		0	
	6699	Khác	648.000	648.000		0	
6700		Công tác phí	797.331.953	330.638.755	0	466.693.198	0
	6701	Tiền vé máy bay, TX	126.968.800	80.622.600		46.346.200	
	6702	Phụ cấp công tác phí	67.250.000	41.950.000		25.300.000	
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	75.286.000	52.286.000		23.000.000	
	6704	Khoản CT phí	525.819.398	154.100.000		371.719.398	
	6749	Khác	2.007.755	1.680.155		327.600	
6750		Chi phí thuê mướn	89.750.000	29.470.000	0	60.280.000	

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	TỔNG	Tổng			
				Ngân sách trong nước	Viện trợ	Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn khác
C	D	E		1	4	7	16
	6751	Thuê phương tiện	0	0		0	
	6752	Thuê nhà, thuê đất	0	0		0	
	6754	Thuê thiết bị các loại	5.940.000	0		5.940.000	
	6755	Thuê ch.gia và g.viên NN	0	0		0	
	6756	Thuê chuyên gia TN	0	0		0	
	6757	Thuê lao động trong nước	44.530.000	29.470.000		15.060.000	
	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	0	0		0	
	6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	0	0		0	
	6799	Chi phí thuê mướn khác	39.280.000	0		39.280.000	
6900		Sửa chữa TS từ kinh phí TX	589.480.209	177.320.980	0	412.159.229	0
	6901	Ô tô dùng chung	115.685.000	39.000.000		76.685.000	
	6902	Ô tô phục vụ chức danh	2.100.000	2.100.000		0	
	6903	Ô tô chuyên dùng	42.209.800	120.000		42.089.800	
	6905	Trang thiết bị KT ch.dùng	4.708.800	4.708.800		0	
	6906	Điều hoà nhiệt độ	0	0		0	
	6907	Nhà cửa	0	0		0	
	6912	Thiết bị công nghệ thông tin	132.535.100	26.082.100		106.453.000	
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	177.817.180	100.453.160		77.364.020	
	6921	Đường điện, cấp thoát nước	8.513.329	3.918.920		4.594.409	
	6922	Đường sá, cầu cống	0	0		0	
	6949	Khác	105.911.000	938.000		104.973.000	
6950		Mua sắm TS dùng cho CM	60.005.540	0	0	60.005.540	0
	6951	Ô tô dùng chung	0			0	
	6952	Ô tô phục vụ chức danh	0			0	
	6953	Ô tô chuyên dùng	0			0	
	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0			0	
	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	10.315.540			10.315.540	
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	47.390.000			47.390.000	
	6999	Tài sản và thiết bị khác	2.300.000			2.300.000	
7000		Chi phí NVCM	560.780.452	128.041.280	0	432.739.172	0
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	102.735.560	56.949.960		45.785.600	
	7004	Đồng phục, Trang phục, bảo hộ lao động	0	0		0	
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0		0	
	7017	CP thực hiện đề tài NCKH	0	0		0	
	7018	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	0	0		0	
	7049	Khác	458.044.892	71.091.320		386.953.572	
7050		Mua sắm tài sản vô hình	81.764.600	27.264.600	0	54.500.000	0
	7051	Mua bằng sáng chế	0	0		0	
	7052	Mua bản quyền nhãn hiệu thương mại	0	0		0	
	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	81.764.600	27.264.600		54.500.000	
	7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	0	0		0	
	7099	Khác	0	0		0	
7750		Chi khác	330.672.735	258.294.043	0	72.378.692	0
	7751	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	0	0		0	
	7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh	0	0		0	

Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	TỔNG	Tổng			
				Ngân sách trong nước	Viện trợ	Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn khác
C	D	E		1	4	7	16
	7754	Chi thưởng và cp xử lý các hành vi vi phạm PL của các vụ xử lý không có thu hoặc thu không đủ chi	0	0		0	
	7756	Chi các khoản phí, lệ phí của đơn vị dự toán	54.096.240	24.212.068		29.884.172	
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và pt	480.700	0		480.700	
	7761	Chi tiếp khách	210.107.385	210.107.385		0	
	7762	Chi bồi thường thiệt hại do cơ quan tổ tụng gây ra	0	0		0	
	7763	Chi bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức gây ra	0	0		0	
	7764	Chi trích lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	0	0		0	
	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	0	0		0	
	7767	Đóng niên liễn cho các tổ chức quốc tế	0	0		0	
	7799	Chi các khoản khác	65.988.410	23.974.590		42.013.820	
7850		Chi cho công tác Đảng	99.078.000	84.942.000	0	14.136.000	(
	7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	0	0		0	
	7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	1.500.000	0		1.500.000	
	7853	Chi khen thưởng hđ công tác Đảng	0	0		0	
	7854	Chi thanh toán các dv công cộng	97.578.000	84.942.000		12.636.000	
	7899	Khác	0	0		0	
		KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG TỰ CHỦ)	1.966.794.198	1.966.794.198	0	0	(
6000		Tiền lương	0	0	0	0	(
	6001	Lương ngạch bậc	0				
	6003	Lương hợp đồng dài hạn	0				
	6049	Khác	0				
6050		Tiền công trả cho lđ tx theo HĐ	0	0	0	0	(
	6051	Tiền công hợp đồng	0				
	6099	Khác	0				
6100		Phụ cấp lương	144.255.297	144.255.297	0	0	(
	6101	PC chức vụ	0				
	6102	PC khu vực	0				
	6103	PC thu hút	0				
	6105	PC làm đêm, làm thêm giờ	144.255.297	144.255.297			
	6107	PC nặng nhọc, độc hại	0				
	6111	PC đại biểu Quốc hội, HĐND	0				
	6112	PC nghề	0				
	6113	PC trách nhiệm theo nghề	0				
	6114	PC trực	0				
	6115	PC thâm niên nghề	0				
	6116	PC đặc biệt khác của ngành	0				
	6121	PC công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	0				

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	TỔNG	Tổng			
				Ngân sách trong nước	Viện trợ	Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn khác
C	D	E		1	4	7	16
	6123	PC Công tác đoàn thể	0				
	6124	PC công vụ	0				
	6125	Thù lao theo chế độ quy định	0				
	6149	Khác	0				
6200		Tiền thưởng	104.000.000	104.000.000	0	0	0
	6201	Thưởng thường xuyên	104.000.000	104.000.000			
	6202	Thưởng đột xuất	0				
	6249	Khác	0				
6550		Vật tư văn phòng	13.627.000	13.627.000	0	0	0
	6551	Văn phòng phẩm	9.903.500	9.903.500			
	6552	Mua sắm CC, DC	0	0			0
	6553	Khoán VPP	0	0			0
	6599	Vật tư văn phòng khác	3.723.500	3.723.500			
6600		Thông tin, TT, LL	78.308.182	78.308.182	0	0	0
	6601	Cước phí điện thoại	0	0			
	6603	Cước phí bưu chính	78.308.182	78.308.182			
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	0	0			
	6606	Tuyên truyền, quảng cáo	0	0			0
	6608	Phim ảnh; Ấn phẩm truyền thông; Sách, báo, tạp chí thư viện	0	0			0
	6618	Khoán điện thoại	0	0			0
	6649	Khác	0	0			
6700		Công tác phí	12.180.188	12.180.188	0	0	0
	6701	Tiền vé máy bay, TX	6.580.188	6.580.188			
	6702	Phụ cấp công tác phí	4.200.000	4.200.000			
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.400.000	1.400.000			
	6704	Khoán CT phí	0	0			
	6749	Khác	0	0			
6900		Sửa chữa TS từ kinh phí TX	5.996.963	5.996.963	0	0	0
	6901	Ô tô dùng chung	0	0			0
	6902	Ô tô phục vụ chức danh	0	0			0
	6903	Ô tô chuyên dùng	0	0			0
	6905	Trang thiết bị KT ch.dụng	0	0			0
	6906	Điều hoà nhiệt độ	0	0			0
	6907	Nhà cửa	0	0			
	6912	Thiết bị công nghệ thông tin	5.996.963	5.996.963			
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0			
	6921	Đường điện, cấp thoát nước	0	0			
	6922	Đường sá, cầu cống	0	0			
	6949	Khác	0	0			
6950		Mua sắm TS dùng cho CM	1.223.163.000	1.223.163.000	0	0	0
	6951	Ô tô dùng chung	0	0			0
	6952	Ô tô phục vụ chức danh	0	0			0
	6953	Ô tô chuyên dùng	0	0			0
	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	0			0
	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	1.165.182.000	1.165.182.000			
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0			0
	6999	Tài sản và thiết bị khác	57.981.000	57.981.000			0

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	TỔNG	Tổng			
				Ngân sách trong nước	Viện trợ	Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn khác
C	D	E		1	4	7	16
7000		Chi phí NVCM	385.263.568	385.263.568	0	0	0
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	15.275.000	15.275.000			
	7004	Đồng phục, Trang phục, bảo hộ lao động	369.378.568	369.378.568			0
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0			0
	7017	CP thực hiện đề tài NCKH	0	0			0
	7018	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	0	0			0
	7049	Khác	610.000	610.000			
		KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG TỰ CHỦ)	190.535.000	190.535.000	0	0	0
6700		Công tác phí	0				
	6701	Tiền vé máy bay, TX	0				
	6702	Phụ cấp công tác phí	0				
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	0				
	6704	Khoản CT phí	0				
	6749	Khác	0				
6750		Chi phí thuê mướn	190.535.000	190.535.000	0	0	0
	6751	Thuê phương tiện	0				
	6752	Thuê nhà, thuê đất	0				
	6754	Thuê thiết bị các loại	0				
	6755	Thuê ch.gia và g.viên NN	0				
	6756	Thuê chuyên gia TN	0				
	6757	Thuê lao động trong nước	0				
	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	190.535.000	190.535.000			
	6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	0				
	6799	Chi phí thuê mướn khác	0				



SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2024
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số 219/TB-TCTHADS ngày 26 tháng 4 năm 2025)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán	Thực hiện	So sánh TH/DT(%)
A	B	1	2	3=2-1
I	PHÍ			
1	Phí thi hành án dân sự			
	- Tổng số thu	7.888.000.000	11.292.324.307	143,16%
	- Số phải nộp NSNN	1.972.000.000	2.941.071.101	149,14%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	5.916.000.000	7.421.073.369	125,44%
2	Phí....			
	- Tổng số thu			
	- Số phải nộp NSNN			
	- Số được khấu trừ hoặc để lại			
II	LỆ PHÍ			
1	Lệ phí...			
2	Lệ phí...			

Handwritten signature



ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024 TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số 219/TB-TCTHADS ngày 26 tháng 4 năm 2025)

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
A	B	C
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
1	Doanh thu (01=02+03+04)	8.186.595.289
	a. Từ NSNN cấp	7.172.999.154
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	1.013.596.135
2	Chi phí (05=06+07+08)	7.544.023.289
	a. Chi phí hoạt động	6.586.873.695
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
	c. Chi phí hoạt động thu phí	957.149.594
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	642.572.000
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
1	Doanh thu	
2	Chi phí	
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	
III	Hoạt động tài chính	
1	Doanh thu	
2	Chi phí	
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	
IV	Hoạt động khác	
1	Thu nhập khác	
2	Chi phí khác	
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	
V	Chi phí thuế TNDN	
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	642.572.000
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	642.572.000
2	Phân phối cho các quỹ	
3	Kinh phí cải cách tiền lương	



KINH PHÍ CHƯA QUYẾT TOÁN NĂM 2024 CHUYỂN SANG NĂM 2025
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số 219/TB-TCTHADS ngày 26 tháng 4 năm 2025)

Đơn vị tính: đồng

STT	Loại	Khoản	Đơn vị	Tổng số	Nguồn ngân sách (gồm có nguồn viện trợ)							Nguồn khác
					Tổng	Đã rút về		Còn kho bạc				
						Cộng	Phí THA	Cộng	KPQLHC tiết kiểm được	KP bảo trì	Phí THA	
				1	2	3	12	14	15	20	21	22
TỔNG CỘNG				10.873.636.172	2.343.402.628	0	0	2.343.402.628	7.064.210	0	2.336.338.418	8.530.233.544
I	340	341	Kinh phí tự chủ	10.873.636.172	2.343.402.628	0	0	2.343.402.628	7.064.210	0	2.336.338.418	8.530.233.544
1			THA tỉnh	87.469.953	87.469.953	0		87.469.953	7.064.210		80.405.743	0
2			THA TP. Vũng Tàu	9.085.406.990	1.247.952.954	0		1.247.952.954	0		1.247.952.954	7.837.454.036
3			THA Côn Đảo	19.765.977	19.765.977	0		19.765.977	0		19.765.977	0
4			THA TX.Bà Rịa	100.609.869	100.609.869	0		100.609.869	0		100.609.869	0
5			THA Châu Đức	267.506.413	267.506.413	0		267.506.413	0		267.506.413	0
6			THA Xuyên Mộc	855.944.367	163.164.859	0		163.164.859	0		163.164.859	692.779.508
7			THA TX. Phú Mỹ	332.462.485	332.462.485	0		332.462.485	0		332.462.485	0
8			THA Long Điền	71.419.343	71.419.343	0		71.419.343	0		71.419.343	0
9			THA Đất Đỏ	53.050.775	53.050.775	0		53.050.775	0		53.050.775	0
II	340	341	Kinh phí không tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1			THA tỉnh	0	0			0				
2			THA TP. Vũng Tàu	0	0			0				
3			THA Côn Đảo	0	0			0				
4			THA TX.Bà Rịa	0	0			0				
5			THA Châu Đức	0	0			0				
6			THA Xuyên Mộc	0	0			0				
7			THA TX. Phú Mỹ	0	0			0				
8			THA Long Điền	0	0			0				
9			THA Đất Đỏ	0	0			0				

(Handwritten signature)

